

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Quý	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ông Vũ Huy An	Thành viên (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 02 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đại Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019



Số: 0285 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

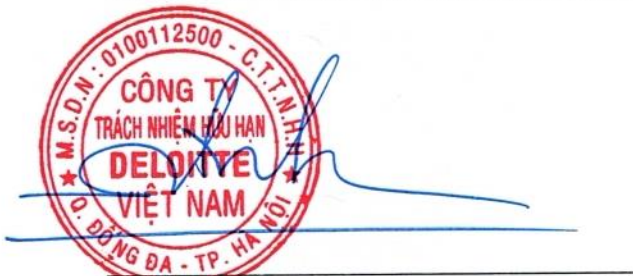
Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số liệu trình bày ở cột so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động sáu (6) tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (đơn vị cổ phần hóa) cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho người đọc báo cáo tài chính.

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Như trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư tiền điện mà Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam chưa thanh toán cho Tổng Công ty phát sinh từ việc chưa thống nhất về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện hàng tháng của Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2 là khoảng 867 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang tiếp tục làm việc và xin ý kiến của Bộ Công thương, Cục Điều tiết Điện lực về giá bán điện cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.051.965.118.517	9.354.460.013.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.420.043.459.898	2.911.160.173.601
1. Tiền	111		90.043.459.898	111.160.173.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.330.000.000.000	2.800.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	15.000.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.501.474.092.348	4.936.823.684.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.152.233.721.515	4.415.702.739.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	60.884.261.114	65.459.315.224
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	305.255.990.313	470.457.008.094
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(16.899.880.594)	(14.795.378.110)
IV. Hàng tồn kho	140	10	996.358.707.981	1.332.000.614.701
1. Hàng tồn kho	141		996.358.707.981	1.332.000.614.701
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		119.088.858.290	149.475.540.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	32.554.608.628	37.801.617.932
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		86.534.249.662	111.672.922.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	1.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.126.366.175.245	32.888.858.616.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.303.000	220.303.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	220.303.000	220.303.000
II. Tài sản cố định	220		25.090.544.759.022	26.077.568.066.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	25.073.559.415.900	26.063.098.268.247
- Nguyên giá	222		47.007.070.701.304	46.962.995.709.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.933.511.285.404)	(20.899.897.441.504)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	16.985.343.122	14.469.798.470
- Nguyên giá	228		47.057.280.539	41.963.908.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.071.937.417)	(27.494.109.589)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		316.651.502.626	183.335.425.259
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	316.651.502.626	183.335.425.259
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.948.529.477.926	5.811.294.677.926
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.234.563.710.097	5.097.328.910.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		399.172.256.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.389.289.671)	(20.389.289.671)
V. Tài sản dài hạn khác	260		770.420.132.671	816.440.143.729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	143.365.799.707	185.165.610.061
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	627.054.332.964	631.274.533.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		43.178.331.293.762	42.243.318.630.322

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.222.416.937.414	18.511.598.509.419
I. Nợ ngắn hạn	310		11.390.529.318.745	10.198.883.358.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	3.276.241.534.336	2.623.794.423.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.962.903.000	1.709.635.299
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	128.895.024.907	87.898.512.493
4. Phải trả người lao động	314		89.944.815.215	68.683.352.737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	776.736.231.085	870.053.219.515
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.329.601.588.876	2.238.378.000.548
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	5.507.618.081.351	4.089.424.870.586
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	251.847.961.351	143.181.837.310
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.681.178.624	75.759.507.164
II. Nợ dài hạn	330		6.831.887.618.669	8.312.715.150.591
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	18.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	6.326.810.843.307	7.932.370.025.178
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	376.343.618.554	251.593.468.605
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	128.733.156.808	128.733.156.808
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.955.914.356.348	23.731.720.120.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	24.955.914.356.348	23.731.720.120.903
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		97.693.274.309	91.353.654.181
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.439.505.082.039	221.650.466.722
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		214.480.509.162	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.225.024.572.877	221.650.466.722
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		43.178.331.293.762	42.243.318.630.322

hanh

Chu Quang Toàn



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	12.890.292.645.167	12.655.434.113.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.890.292.645.167	12.655.434.113.380
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	11.002.906.132.923	11.156.584.632.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.887.386.512.244	1.498.849.481.099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	135.691.508.221	1.209.940.225.132
7. Chi phí tài chính	22	31	445.905.414.611	570.974.599.254
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		392.183.285.669	439.590.713.064
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	206.607.974.838	256.661.005.137
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.370.564.631.016	1.881.154.101.840
10. Thu nhập khác	31		5.422.357.916	7.163.486.303
11. Chi phí khác	32		3.962.067.460	3.650.752.305
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.460.290.456	3.512.733.998
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.372.024.921.472	1.884.666.835.838
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	147.000.348.595	98.234.809.927
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.225.024.572.877	1.786.432.025.911


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập


Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán


Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.372.024.921.472	1.884.666.835.838
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.043.488.175.762	1.420.581.740.188
Các khoản dự phòng	03	235.520.776.474	427.223.082.910
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24.387.411.004	124.277.669.208
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(76.305.395.135)	(1.172.460.364.888)
Chi phí lãi vay	06	392.183.285.669	439.590.713.064
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.991.299.175.246	3.123.879.676.320
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.104.636.003.756)	(2.281.212.233.708)
Thay đổi hàng tồn kho	10	221.982.197.047	(157.062.608.966)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	747.777.799.423	1.427.077.147.755
Thay đổi chi phí trả trước	12	47.046.819.658	14.287.645.702
Tiền lãi vay đã trả	14	(412.776.409.817)	(432.761.330.299)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(141.577.753.856)	(22.944.757.591)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(47.247.991.108)	(3.722.504.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.301.867.832.837	1.667.541.035.187
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(67.724.475.933)	(21.650.683.086)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.155.098.911	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(137.234.800.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	124.327.590.987
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.044.314.573	406.833.229.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	52.240.137.551	509.510.137.422

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.245.545.194.315	3.175.660.313.857
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.457.298.271.424)	(2.108.903.124.147)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(633.471.367.387)	(348.815.229.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(845.224.444.496)	717.941.960.056
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	508.883.525.892	2.894.993.132.665
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.911.160.173.601	1.839.963.319.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(239.595)	587.754
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.420.043.459.898	4.734.957.039.610



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 14) ngày 06 tháng 12 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.206 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.205).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14%	84,14%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58%	51,58%	Thương mại
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	94,23%	94,23%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72%	30,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động sáu (6) tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (đơn vị cổ phần hóa) cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho người đọc báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản trích trước khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (thuộc Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo (thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2019 là 20%). Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là “Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần”) và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, do đó, trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20% cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian

thực hiện dự án. Năm 2019 là năm thứ ba dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.119.232.956	859.885.690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.924.226.942	110.300.287.911
Các khoản tương đương tiền (*)	3.330.000.000.000	2.800.000.000.000
	3.420.043.459.898	2.911.160.173.601

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 5,5%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty bao gồm 21.115.375.307 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.063.243.274 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	15.000.000.000	15.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,5%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
b1. Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	1.105.110.800.000	-	967.876.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	189.249.270.700	-	189.249.270.700	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	81.436.000.000	-	81.436.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
	5.234.563.710.097	-	5.097.328.910.097	-
b2. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	-	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	-	32.887.500.000	-
	335.182.801.000	-	335.182.801.000	-
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	144.719.609	29.341.800.000	144.719.609
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	263.770.062	1.000.000.000	263.770.062
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	399.172.256.500	20.389.289.671	399.172.256.500	20.389.289.671

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.104.320.362.239	4.369.350.330.158
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	6.093.140.600.662	4.358.216.214.809
Các khách hàng khác	11.179.761.577	11.134.115.349
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	47.913.359.276	46.352.409.513
	6.152.233.721.515	4.415.702.739.671

(*) Theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 961/NHNN-QLNH ngày 09 tháng 02 năm 2018 liên quan đến việc điều chỉnh giá bán điện của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 để đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật về quản lý ngoại hối, Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã gửi Công văn số 2057/EPTC-KDMĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 cho Tổng Công ty về việc đàm phán giá điện Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 và đề nghị tạm thanh toán cho giá bán điện hàng tháng trên cơ sở tỷ giá là 15.894 VND/USD (tỷ giá theo tổng dự toán dự án Nhà máy điện Cà Mau 1 và Nhà máy điện Cà Mau 2), bắt đầu từ tháng 02 năm 2018. Tuy nhiên, Tổng Công ty không đồng ý với đề nghị của Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam và vẫn đang áp dụng tỷ giá trung tâm tại ngày xuất hóa đơn cho giá bán điện hàng tháng (theo quy định tại hợp đồng mua bán điện – PPA hiện hành).

Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã có Công văn số 3401/EVN-TTĐ+TCKT ngày 01 tháng 7 năm 2019 và Tổng Công ty đã có Công văn số 1502/ĐLDK-TM-PC-QHCD-TCKT&KT ngày 05 tháng 07 năm 2019 gửi Bộ Công thương và Cục Điều tiết Điện lực về giá bán điện của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, tuy nhiên tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cấp có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định cuối cùng về vấn đề này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư tiền điện mà Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam chưa thanh toán cho Tổng Công ty phát sinh từ việc chưa thống nhất về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện hàng tháng là khoảng 867 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng sẽ thu hồi được số tiền nêu trên trong tương lai nên quyết định không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ này.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	50.812.339.815	49.155.038.561
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Công nghiệp Á Châu	14.690.992.404	-
Công ty TNHH Đại Hiệp	5.068.743.968	5.068.743.968
Các đối tượng khác	31.052.603.443	44.086.294.593
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	10.071.921.299	16.304.276.663
	60.884.261.114	65.459.315.224

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
a1. Phải thu khác ngắn hạn	39.827.014.112	35.079.759.697
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	9.824.999.999	10.708.835.615
Chi phí cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Phải thu khác	14.467.993.061	8.836.903.030
a2. Phải thu khác ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	265.428.976.201	435.377.248.397
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	44.717.292.306	44.717.292.306
Phải thu các bên liên quan khác	2.221.707.219	172.169.979.415
	305.255.990.313	470.457.008.094
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	220.303.000	220.303.000
	220.303.000	220.303.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 44.717.292.306 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	312.655.746	8.179.082.781	312.655.746
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.615.012.421	3.184.503.726	10.615.012.421	5.307.506.210
Các đối tượng khác	1.602.944.864	-	1.639.944.864	18.500.000
	20.397.040.066	3.497.159.472	20.434.040.066	5.638.661.956

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	989.987.817.710	-	1.324.651.678.428	-
Công cụ, dụng cụ	3.686.453.885	-	5.125.432.983	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.684.436.386	-	2.223.503.290	-
	996.358.707.981	-	1.332.000.614.701	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Vũng Áng 1	23.223.850.957	32.059.011.649
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau	4.825.276.050	1.836.722.986
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch	2.760.946.720	1.281.480.001
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.744.534.901	2.624.403.296
	32.554.608.628	37.801.617.932
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M (*)	39.519.854.976	65.866.424.988
Tiền thuê đất	40.501.528.159	41.613.208.690
Chi phí cải tạo văn phòng	1.953.980.401	2.354.237.307
Chi phí trả trước dài hạn khác	61.390.436.171	75.331.739.076
	143.365.799.707	185.165.610.061

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng Hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 35.646.505.271 VND và 3.873.349.705 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.340.418.700.549	38.176.736.312.911	221.077.726.764	99.588.244.088	2.125.174.725.439	46.962.995.709.751
Tăng trong kỳ	-	3.081.976.364	10.554.657.818	20.499.838.455	-	34.136.472.637
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.385.424.853	12.878.960.280	-	-	-	17.264.385.133
Tăng, (giảm) khác	79.651.146	-	-	(52.476.030)	-	27.175.116
Phân loại lại	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	(1.572.054.371)	(3.490.087.542)	(2.290.899.420)	-	(7.353.041.333)
Số dư cuối kỳ	6.344.883.776.548	38.191.125.195.184	228.142.297.040	117.653.077.093	2.125.266.355.439	47.007.070.701.304
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.739.275.304.677	18.632.341.988.268	186.565.189.138	75.891.957.165	265.823.002.256	20.899.897.441.504
Khấu hao trong kỳ	138.762.037.827	849.569.816.814	3.964.240.921	4.645.364.894	43.968.887.478	1.040.910.347.934
Phân loại lại	-	-	-	(91.630.000)	91.630.000	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	(1.515.517.072)	(3.490.087.542)	(2.290.899.420)	-	(7.296.504.034)
Số dư cuối kỳ	1.878.037.342.504	19.480.396.288.010	187.039.342.517	78.154.792.639	309.883.519.734	21.933.511.285.404
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	4.601.143.395.872	19.544.394.324.643	34.512.537.626	23.696.286.923	1.859.351.723.183	26.063.098.268.247
Tại ngày cuối kỳ	4.466.846.434.044	18.710.728.907.174	41.102.954.523	39.498.284.454	1.815.382.835.705	25.073.559.415.900

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.531.002.642.688 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.536.161.868.242 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	8.084.440.249	33.879.467.810	41.963.908.059
Tăng trong kỳ	-	5.093.372.480	5.093.372.480
Số dư cuối kỳ	8.084.440.249	38.972.840.290	47.057.280.539
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	870.657.764	26.623.451.825	27.494.109.589
Khấu hao trong kỳ	69.987.733	2.507.840.095	2.577.827.828
Số dư cuối kỳ	940.645.497	29.131.291.920	30.071.937.417
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	7.213.782.485	7.256.015.985	14.469.798.470
Tại ngày cuối kỳ	7.143.794.752	9.841.548.370	16.985.343.122

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.998.466.937 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.314.409.587 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này VND	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Số đầu kỳ	183.335.425.259	166.875.503.857
Phát sinh trong kỳ	161.924.213.370	200.956.191.159
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(17.264.385.133)	(5.027.562.391)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(11.343.750.870)	(179.468.707.366)
Số cuối kỳ	316.651.502.626	183.335.425.259

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (i)	131.564.171.361	131.564.171.361
Chi phí sửa chữa, bảo trì Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	134.251.026.120	-
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.609.491.717
Khu nhà ở cán bộ, nhân viên quản lý, vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	10.047.131.987	9.293.703.346
Các dự án khác	15.085.715.961	16.868.058.835
	316.651.502.626	183.335.425.259

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang trong quá trình thực hiện thẩm định hồ sơ nghiên cứu khả thi, xây dựng cơ chế đặc thù để triển khai đầu tư dự án.

(ii) Phản ánh các chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và chưa được quyết toán.

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	934.255.618.303	934.255.618.303	771.130.052.549	771.130.052.549
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	260.764.497.990	260.764.497.990	322.515.111.660	322.515.111.660
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.597.913.948	1.597.913.948	20.520.253.105	20.520.253.105
Các đối tượng khác	671.893.206.365	671.893.206.365	428.094.687.784	428.094.687.784
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.341.985.916.033	2.341.985.916.033	1.852.664.370.627	1.852.664.370.627
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.773.837.459.140	1.773.837.459.140	1.356.822.881.228	1.356.822.881.228
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	312.487.710.558	312.487.710.558	2.063.035.350	2.063.035.350
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	233.182.241.138	233.182.241.138	297.047.550.473	297.047.550.473
Các bên liên quan khác	22.478.505.197	22.478.505.197	196.730.903.576	196.730.903.576
	3.276.241.534.336	3.276.241.534.336	2.623.794.423.176	2.623.794.423.176

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Các loại thuế khác	1.000.000	1.000.000	-	-
	1.000.000	1.000.000	-	-
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.117.669.187	251.844.010.142	220.185.398.572	39.776.280.757
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.263.683.104	1.263.683.104	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.258.781.783	147.000.348.595	141.577.753.856	68.681.376.522
Thuế thu nhập cá nhân	8.759.089.718	19.753.753.531	26.610.048.355	1.902.794.894
Các loại thuế khác	7.762.971.805	44.998.568.183	34.226.967.254	18.534.572.734
	87.898.512.493	464.860.363.555	423.863.851.141	128.895.024.907

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền khí phải trả (*)	575.145.170.848	629.833.197.124
Chi phí lãi vay phải trả	169.051.407.489	189.644.531.637
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	9.508.893.434	11.413.770.223
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	12.988.629.398	18.758.882.173
Chi phí phải trả khác	10.042.129.916	20.402.838.358
	776.736.231.085	870.053.219.515

(*) Số cuối kỳ phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 5 và tháng 6 năm 2019 (số đầu kỳ phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2018) của Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nhưng chưa nhận được hóa đơn.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	92.386.485.405	83.827.718.717
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	17.001.027.885
- <i>Chênh lệch giá trị vốn nhà nước sau khi bù đắp vốn điều lệ của công ty cổ phần</i>	-	6.923.066.631
- <i>Tiền thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa</i>	7.354.964.525	10.077.961.254
Phải trả ngắn hạn khác	85.031.520.880	66.826.690.832
b. Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.237.215.103.471	2.154.550.281.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.214.416.466.738	2.130.275.290.623
Các bên liên quan khác	22.798.636.733	24.274.991.208
	1.329.601.588.876	2.238.378.000.548

(i) Chủ yếu phản ánh lợi nhuận các kỳ còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Lỗi chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị
						Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	219.318.357.500	219.318.357.500	4.245.545.194.315	-	(2.522.245.014.880)	1.942.618.536.935
Vay dài hạn đến hạn trả	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086	1.619.239.787.215	10.706.500.659	(1.935.053.256.544)	3.564.999.544.416
	4.089.424.870.586	4.089.424.870.586	5.864.784.981.530	10.706.500.659	(4.457.298.271.424)	5.507.618.081.351

a. Ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (i)	614.760.481.749	219.318.357.500
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội (ii)	627.945.934.907	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (iii)	699.912.120.279	-
	1.942.618.536.935	219.318.357.500

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND, không có tài sản đảm bảo với thời hạn vay 12 tháng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.
- (ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Citibank – Chi nhánh Hà Nội với hạn mức tín dụng là 27.400.000 USD. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thăng Long với hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Lỗi chênh lệch tỷ giá	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264	24.387.106.003	(1.935.053.256.544)	9.891.810.387.723	9.891.810.387.723
	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264	24.387.106.003	(1.935.053.256.544)	9.891.810.387.723	9.891.810.387.723
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086			3.564.999.544.416	3.564.999.544.416
Vay dài hạn	7.932.370.025.178	7.932.370.025.178			6.326.810.843.307	6.326.810.843.307

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng HSBC	6.505.936.807.366	7.888.706.006.284
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.613.652.926.086	1.698.582.026.086
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	730.726.422.575	819.413.134.238
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	724.657.829.515	764.148.432.999
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	316.836.402.181	631.626.938.657
	9.891.810.387.723	11.802.476.538.264

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty. Lãi suất trong kỳ là từ 1,7%/năm đến 6,07%/năm đối với Đô la Mỹ và từ 9,05%/năm đến 9,41%/năm đối với Đồng Việt Nam.



Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	7.553.499.632.122	9.339.746.079.179
Vay bằng VND	2.338.310.755.601	2.462.730.459.085
	9.891.810.387.723	11.802.476.538.264

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	7.553.499.632.122	9.339.746.079.179
Vay tín chấp	2.338.310.755.601	2.462.730.459.085
	9.891.810.387.723	11.802.476.538.264

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	9.161.083.965.148	10.983.063.404.026
Vay theo lãi suất cố định	730.726.422.575	819.413.134.238
	9.891.810.387.723	11.802.476.538.264

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.564.999.544.416	3.870.106.513.086
Trong năm thứ hai	3.248.163.142.049	3.238.479.574.243
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.859.286.348.659	3.300.452.120.112
Sau năm năm	1.219.361.352.599	1.393.438.330.822
	9.891.810.387.723	11.802.476.538.264
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	3.564.999.544.416	3.870.106.513.086
Số phải trả sau 12 tháng	6.326.810.843.307	7.932.370.025.178

21. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	529.459.872.754	561.211.898.194
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	207.011.081.447	109.689.523.079
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	-	11.604.270.662
	736.470.954.201	682.505.691.935

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Kỳ này	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Số đầu kỳ	394.775.305.915	682.492.396.095
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	696.801.311.180	437.567.101.949
(Hoàn nhập) dự phòng	-	(21.348.318.499)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(463.385.037.190)	(703.935.873.630)
Số cuối kỳ	628.191.579.905	394.775.305.915

Chi tiết:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	251.847.961.351	143.181.837.310
Dự phòng phải trả dài hạn	376.343.618.554	251.593.468.605
	628.191.579.905	394.775.305.915

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1:

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng sửa đổi số 4 là tổng của 1.288.839,16 EUR và 493.626.306.629 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty trích trước để sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 theo định kỳ.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kỳ thanh tra C của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng là tổng của 115.104.610,6 EUR và 508.067.920.553 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty trích trước để sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 theo định kỳ.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định theo báo cáo chi phí tạm tính sửa chữa định kỳ năm 2019 của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 ngày 14 tháng 5 năm 2019, được Tổng Công ty trích trước trong vòng 12 tháng của năm 2019.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Dựa trên tình hình sử dụng, Tổng Công ty quyết định không trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ thu nhập tính thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Do đó, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại 30 tháng 6 năm 2019 là 128.733.156.808 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 128.733.156.808 VND).

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	21.774.301.577.676	1.519.447.539.642	63.989.171.059	23.357.738.288.377
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.786.432.025.911	1.786.432.025.911
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý 6 tháng đầu năm 2018	-	-	(53.755.687.341)	(53.755.687.341)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2018	-	313.351.765.272	(313.351.765.272)	-
Tạm trích lợi nhuận năm 2018 phải nộp về Tập đoàn	-	-	(677.398.431.628)	(677.398.431.628)
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2016 theo phê duyệt của Tập đoàn	-	(273.779.026.580)	(25.570.655.356)	(299.349.681.936)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	21.774.301.577.676	1.559.020.278.334	780.344.657.373	24.113.666.513.383
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	23.418.716.000.000	91.353.654.181	221.650.466.722	23.731.720.120.903
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.225.024.572.877	1.225.024.572.877
Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển cho kỳ hoạt động 6 tháng cuối năm 2018 (i)	-	6.339.620.128	(6.339.620.128)	-
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng cuối năm 2018 (i)	-	-	(830.337.432)	(830.337.432)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	23.418.716.000.000	97.693.274.309	1.439.505.082.039	24.955.914.356.348

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước theo Phương án phân phối lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 14 ngày 06 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2019
	VND	%	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.525,97	3.532,57
Đồng Euro (EUR)	735	735

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	12.889.752.675.145	12.653.700.472.547
Doanh thu cung cấp dịch vụ	539.970.022	1.733.640.833
	12.890.292.645.167	12.655.434.113.380
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 35)	119.968.784.547	121.850.817.607

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	11.002.906.132.923	11.156.193.873.044
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	390.759.237
	11.002.906.132.923	11.156.584.632.281

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.141.819.870.599	8.668.123.507.116
Chi phí nhân công	248.924.324.173	272.339.863.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.043.488.175.762	1.420.581.740.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	644.265.447.883	981.714.978.734
Chi phí khác bằng tiền	131.477.222.440	72.388.928.557
	11.209.975.040.857	11.415.149.017.666

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	75.206.833.523	63.369.347.383
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.104.917.159.670
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	60.484.500.509	37.341.741.012
Lãi chuyển nhượng vốn	-	4.310.550.730
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	174.189	1.426.337
	135.691.508.221	1.209.940.225.132

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	392.183.285.669	439.590.713.064
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán	6.722.799.086	12.671.391.904
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24.387.345.598	124.279.095.545
Phí của các khoản vay	22.539.384.258	28.480.233.515
(Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(34.570.957.367)
Chi phí tài chính khác	72.600.000	524.122.593
	445.905.414.611	570.974.599.254

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	117.812.852.890	132.480.189.995
Chi phí khấu hao	11.539.395.618	9.443.443.979
Chi phí vật liệu quản lý	6.467.064.183	10.942.791.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.668.458.499	25.332.660.810
Chi phí quản lý khác	48.120.203.648	78.461.919.096
	206.607.974.838	256.661.005.137

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	147.000.348.595	98.183.669.161
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	51.140.766
	147.000.348.595	98.234.809.927

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.372.024.921.472	1.884.666.835.838
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(564.234)	(1.104.917.159.670)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.000.000	33.112.986.024
Thu nhập chịu thuế kỳ này	1.372.044.357.238	812.862.662.192
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	10.961.705.547	-
Thu nhập được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp	1.252.161.817.434	643.888.632.773
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	108.920.834.257	168.974.029.419
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	147.000.348.595	98.183.669.161

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại Quyết định số 234/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sơ bộ của Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 lần lượt là 16.228.051.302.185 VND và 16.265.671.490.967 VND, nguồn vốn dự kiến là 30% vốn chủ sở hữu và 70% vốn vay. Thời gian vận hành dự kiến của Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 là năm 2022 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 là năm 2023. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.968.784.547	121.850.817.607
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	118.963.696.200	120.882.239.289
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	609.535.001	117.453.120
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	326.416.984	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	69.136.362	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	-	685.106.737
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	-	166.018.461
Mua hàng	6.164.541.453.643	5.023.421.412.836
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.767.700.579.115	3.473.215.987.555
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	1.917.518.370.854	1.326.428.422.482
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	376.160.984.186	114.203.390.263
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	58.607.100.243	85.520.621.392
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	20.976.051.358	1.117.209.032
Viện Dầu khí Việt Nam	8.630.191.855	7.212.385.940
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.809.058.481	6.565.770.726
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.505.239.920	8.657.419.140
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	2.633.877.631	500.206.306

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.556.578.047	4.617.955.869
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	7.556.578.047	4.617.955.869
Chi phí lãi vay	77.022.202.019	83.434.349.048
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	77.022.202.019	83.434.349.048
Cổ tức nhận được bằng tiền	171.324.878.310	1.104.917.159.670
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	153.833.472.000	1.075.466.895.360
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	8.311.406.310	20.270.264.310
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.180.000.000	9.180.000.000
Nộp lợi nhuận trong năm	633.471.367.387	348.815.229.654
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	633.471.367.387	348.815.229.654
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	5.701.509.858	6.282.489.945

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi	401.300.001.187	1.437.768.228
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	401.300.001.187	1.437.768.228
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	47.913.359.276	46.352.409.513
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	42.770.653.050	41.414.975.677
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.776.464.000	2.776.464.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	675.844.557	675.844.557
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	414.387.480	234.555.582
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	66.378.166	64.216.387
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	85.621.938	62.343.225
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.071.921.299	16.304.276.663
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.386.299.254	11.965.528.428
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	994.000.000	30.000.000
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu Khí - Công ty Cổ phần	691.622.045	1.621.810.598
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	2.686.937.637
Phải thu khác ngắn hạn	265.428.976.201	435.377.248.397
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	44.717.292.306	44.717.292.306
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.371.232.876	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.373.238	9.180.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	153.833.472.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-	8.311.406.310

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	2.341.985.916.033	1.852.664.370.627
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.773.837.459.140	1.356.822.881.228
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	312.487.710.558	2.063.035.350
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	233.182.241.138	297.047.550.473
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	15.307.252.371	167.481.923.278
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	2.428.012.769	1.074.684.798
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.093.907.714	2.055.281.134
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	1.700.826.320
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	796.151.083	2.147.881.922
Viện Dầu khí Việt Nam	150.254.940	391.789.938
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	2.100.000	21.878.516.186
Người mua trả tiền trước	1.962.903.000	1.709.615.000
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.709.615.000
Chi phí phải trả	575.145.170.848	629.833.197.124
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đồng Nam Bộ	575.145.170.848	629.833.197.124
Phải trả ngắn hạn khác	1.237.215.103.471	2.154.550.281.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.214.416.466.738	2.130.275.290.623
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	22.798.636.733	22.798.636.733
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	995.036.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	361.797.500
Viện Dầu khí Việt Nam	-	119.520.975
Vay	1.613.652.926.086	1.698.582.026.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.613.652.926.086	1.698.582.026.086

hanh

Chu Quang Toàn



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Phụ trách kế toán

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019